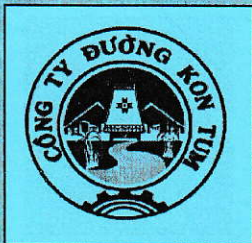


CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỲ KẾ TOÁN QUÝ IV/2019 - HNX
(TỪ NGÀY 01/04/2019 ĐẾN NGÀY 30/06/2019)



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

Trụ sở chính : Km số 2 – Xã Vinh Quang - TP Kon Tum - Tỉnh Kon Tum

Điện thoại : +060.866027 – Fax : + 060.862696

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐƯỜNG KON TUM**


**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Số: 156.../CV-KTS
(V/v: báo cáo tài chính quý 4.2019
kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2019 đến
30/06/2019)

Kon Tum, ngày 19 tháng 07 năm 2019

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC (SSC)
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI (HNX)

1. Tên công ty : **Công ty CP Đường Kon Tum**
2. Mã chứng khoán : **KTS**
3. Địa chỉ trụ sở chính : Km2, Vinh Quang, TP Kon Tum, Tỉnh Kon Tum.
4. Điện thoại : 02606289546 Fax : 02603916168 ; 02603862969.
5. Người thực hiện công bố thông tin : Phạm Ngọc Hòa
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính Quý 4.2019 (cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2019 đến 30/06/2019) của Công ty cổ phần Đường Kon Tum được lập ngày 30 tháng 06 năm 2019, bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, Thuyết minh BCTC Quý 4/2019.
 - 6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm trước/kết quả kinh doanh trong quý) : Công văn giải trình kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4/2019.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính Quý 4/2019:
http://www.ktsduongkontum.vn/Quan_hê_cổ_đồng

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố. 

Nơi nhận:

- Như kg;
- Lưu Cty;



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Hồng Thái

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐƯỜNG KON TUM
Số 157/CV-KTS/TCKT**

“V/v giải trình kết quả hoạt động
kinh doanh quý IV/2019
(Từ ngày 01/04/2019 đến 30/06/2019)”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kon Tum, ngày 19 tháng 7 năm 2019

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC(SSC)
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI(HNX)
CÁC NHÀ ĐẦU TƯ**

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ Báo cáo kết quả kinh doanh Quý IV/2018 (từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018)

- Căn cứ Báo cáo kết quả kinh doanh Quý IV/2019 (từ ngày 01/04/2019 đến 30/06/2019)

Công ty cổ phần đường Kon Tum xin giải trình về sự biến động giảm của kết quả kinh doanh Quý IV/2019 so với kết quả kinh doanh Quý IV/2018 như sau:

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Quý IV/2019(Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019)	Quý IV/2018 (Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018)	Tăng/giảm (+/-)
Lợi nhuận sau thuế	-3.105.150.975	2.488.742.432	-5.593.893.407

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế Quý IV/2019 giảm 5.593,8 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước là do sản lượng, giá bán và doanh thu cụ thể như sau:

STT	Nội dung	ĐVT	Quý IV/2019(Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019)	Quý IV/2018 (Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018)	Tăng, giảm	% Tăng, giảm
1	Sản lượng					
-	Đường	Kg	7.063.731	13.089.772	-6.026.041	-46,04%
-	Mật	Kg	941.010	6.000.000	-5.058.990	-84,31%
2	Giá bán bình quân(*)					
-	Đường	Đồng/ kg	10.143,68	10.492,26	-348,58	-3,32%
-	Mật	Đồng/ kg	1.914,16	1.626,15	288,01	17,71%
3	Doanh thu					
-	Đường	Triệu đồng	71.652,25	137.341,35	-65.689,1	-47,83%
-	Mật	Triệu đồng	1.801,24	9.756,9	-7.955,66	-81,54%

Ghi chú: (*) Giá bán trên chưa bao gồm VAT

Chính những yếu tố trên đã làm lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2019 (từ ngày 01/04/2019 đến 30/06/2019) giảm so với cùng kỳ năm 2018. Công ty cổ phần đường Kon Tum xin gửi công văn này đến quý cơ quan và các nhà đầu tư để giải trình về kết quả kinh doanh của đơn vị.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT.KTS

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Hồng Thái

MỤC LỤC

Khái quát chung về Công ty

Các Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

Địa chỉ: Km2 - xã Vinh Quang - TP Kon Tum - Kon Tum

Tel: 060.3866027 Fax: 060.3862969

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán Quý IV/2019

(Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019)

Mẫu số B01-DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		127.734.163.582	329.957.938.333
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	29.041.329.024	13.727.444.425
1. Tiền	111		29.041.329.024	13.727.444.425
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85.130.756.053	304.095.517.157
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	73.171.040.700	182.700.866.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.091.969.290	119.476.831.633
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.140.000.000	3.140.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	1.390.441.185	2.525.407.868
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(3.662.695.122)	(3.747.588.344)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		11.914.914.838	10.763.818.366
1. Hàng tồn kho	141	V.5	11.914.914.838	10.763.818.366
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.647.163.667	1.371.158.385
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	69.709.083	67.675.517
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.570.801.543	1.303.482.868
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		6.653.041	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		249.610.205.835	181.241.748.706
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

II. Tài sản cố định	220		47.505.892.030	52.663.586.718
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	46.219.024.493	51.369.533.463
- Nguyên giá	222		173.775.947.897	184.333.176.019
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(127.556.923.404)	(132.963.642.556)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1.286.867.537	1.294.053.255
- Nguyên giá	228		1.958.794.286	1.958.794.286
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(671.926.749)	(664.741.031)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		199.194.554.333	125.446.633.379
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		199.194.554.333	125.446.633.379
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.909.759.472	3.131.528.609
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	2.909.759.472	3.131.528.609
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		377.344.369.417	511.199.687.039
NGUỒN VỐN				-
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		219.600.820.308	357.024.293.503
I. Nợ ngắn hạn	310		165.772.820.308	272.363.022.200
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	2.530.205.765	32.997.167.505
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		569.950	8.335.264.950
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	32.940.383	160.333.249
4. Phải trả người lao động	314		657.585.247	3.036.718.624
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	3.215.292.965	798.565.387
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	140.355.447	111.855.333
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	156.462.686.716	222.671.761.015
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.643.622.008	1.500.238.800
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.089.561.827	2.751.117.337
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-

14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		53.828.000.000	84.661.271.303
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.10	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		53.828.000.000	84.661.271.303
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		157.743.549.109	154.175.393.536
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	157.743.460.927	154.175.305.354
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.700.000.000	50.700.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.700.000.000	50.700.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.609.812.512	2.609.812.512
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.674.216.181	18.674.216.181
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.136.360.000	5.136.360.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		80.623.072.234	77.054.916.661
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		76.096.629.013	68.068.949.698
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.526.443.221	8.985.966.963
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		88.182	88.182
1. Nguồn kinh phí	431		88.182	88.182
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		377.344.369.417	511.199.687.039

Người lập biểu


PHAN DẠ UYÊN

Kế toán trưởng


HỒ MINH TƯỜNG

Kon Tum, ngày 30 tháng 6 năm 2019

Tổng Giám đốc




TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Hồng Châu

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Số lũy kế từ 1/07/2018 đến 30/06/2019	Số lũy kế từ 01/07/2017 đến 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		75.572.550.562	212.455.951.977	333.245.310.088	507.654.422.585
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	75.572.550.562	212.455.951.977	333.245.310.088	507.654.422.585
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	74.691.757.244	207.016.215.334	316.806.364.840	488.966.623.234
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		880.793.318	5.439.736.643	16.438.945.248	18.687.799.351
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	922.022.146	3.099.489.474	4.627.397.455	8.429.685.959
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.095.623.318	2.723.103.519	8.517.374.303	8.484.796.266
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.095.623.318	2.723.103.519	8.517.374.303	8.484.796.266
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24				0	0
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	114.979.490	566.224.843	663.968.568	899.529.295
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	2.058.832.527	2.027.384.908	6.543.316.211	6.635.352.298
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		-2.466.619.871	3.222.512.847	5.341.683.621	11.097.807.451
12. Thu nhập khác	31	VI.5	186.496.000	186.496.000	2.953.150.596	190.011.476
13. Chi phí khác	32	VI.6	363.357.667	316.443.219	3.456.013.608	1.062.238.822
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-363.357.667	-129.947.219	-502.863.012	-872.227.346
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		-2.829.977.538	3.092.565.628	4.838.820.609	10.225.580.105
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	275.173.437	603.823.196	312.377.388	1.239.613.142
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		-3.105.150.975	2.488.742.432	4.526.443.221	8.985.966.963
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61			0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.10	-612	491	804	1585
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



PHAN DẠ UYÊN

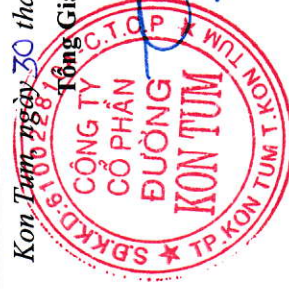
Kế toán trưởng



HỒ MINH TƯỜNG

Kon Tum ngày 30 tháng 6 năm 2019

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Lê Hồng Châu

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay(Từ 01/07/2018 đến 30/06/2019)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước(Từ 01/07/2017 đến 30/06/2018)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		447.401.663.881	119.260.686.250
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(278.324.939.617)	(98.873.288.987)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.112.197.233)	(3.965.875.620)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(9.988.183.678)	(3.943.572.725)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(405.182.300)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14.366.037.982	493.389.721
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.575.031.391)	(2.689.637.548)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		152.362.167.644	10.281.701.091
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.052.516.925)	(705.985.156)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.872.727.274	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		97.446.840	1.559.634.253
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17.082.342.811)	853.649.097
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		189.960.123.951	92.078.514.524
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(309.926.064.185)	(94.490.181.063)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(119.965.940.234)	(2.411.666.539)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		15.313.884.599	8.723.683.649
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.727.444.425	5.003.760.776
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		29.041.329.024	13.727.444.425

Người lập biểu



PHAN DẠ UYÊN

Kế toán trưởng



HỒ MINH TƯỜNG

Kon Tum, ngày 3 tháng 6 năm 2019



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Lê Hồng Châu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DNBan hành theo TT số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**1 Đặc điểm hoạt động****1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Đường Kon Tum (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Kon Tum) theo quyết định số 1459/QĐ-BNN-ĐMĐN ngày 12/05/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3803000111 ngày 27/10/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 6100228104), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/11/2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 50.700.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2019: 50.700.000.000 đồng.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 24/10/2010 với mã chứng khoán là KTS. Ngày giao dịch đầu tiên là 31/12/2010.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: sản xuất và kinh doanh đường.**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất đường;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Trồng cây mía;
- Mua bán phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Sản xuất bao bì; Lắp đặt máy móc, thiết bị; Gia công, sản xuất các sản phẩm cơ khí.

Đặc điểm sản phẩm sản xuất hoặc dịch vụ cung cấp của doanh nghiệp: Công ty sản xuất theo vụ mía từ tháng 11 năm trước đến tháng 06 năm sau.

2. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

3. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 và kết thúc ngày 30 tháng 06 năm tiếp theo.
Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

4. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**4.1 Chế độ kế toán áp dụng**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

5. Các chính sách kế toán áp dụng

5.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

5.2 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

- **Phải thu về cho vay:** Gồm các khoản cho các công ty, tổ chức khác vay.

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, các khoản phải thu khác...)

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

- Với các khoản nợ phải thu khó đòi của vùng nguyên liệu mía kéo dài trong nhiều năm, Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán: Công ty xóa nợ theo quy định tại Điều lệ Công ty. Số nợ này được theo dõi trong hệ thống quản trị và trình bày trong thuyết minh Báo cáo tài chính (xem thêm Thuyết minh 13). Trường hợp Công ty thu lại được số nợ đã xử lý xóa sổ trước đó thì số thu được sẽ ghi nhận vào thu nhập khác trong kỳ.

5.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02- “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng các chi phí nguyên vật liệu đã đưa vào sản xuất nhưng chưa hình thành thành phẩm.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 30/06/2019, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5.4 Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá TSCĐ HH đã được đánh giá lại trong trường hợp:

- Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Thực hiện tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi hình thức: chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, cổ phần hoá, bán, khoán, cho thuê, chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần, chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn.
- Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 8

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất của công ty không có thời hạn và không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Phần mềm quản lý chất lượng của công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 08 năm. Tài sản cố định vô hình khác được công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 20 năm.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

5.5 Nguyên tắc kế toán thuế***a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Hoạt động sản xuất đường từ mía của công ty ở khu vực kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được miễn thuế TNDN, các hoạt động khác chịu thuế suất thuế TNDN 20%.

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

5.6 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

<u>Loại chi phí</u>	<u>Thời gian phân bổ</u>
Công cụ dụng cụ xuất dùng cho sản xuất	1 năm
Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm ô tô, phí đường bộ...)	1 năm
Tiền thuê đất	39.5 năm
Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn	1 – 3 năm
Các khoản chi phí trả trước khác	2 năm

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

5.7 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

5.8 Nguyên tắc ghi nhận vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

5.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

5.10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: chi phí lãi vay được xác định dựa trên số gốc, lãi và số ngày trả lãi.

5.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu: Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

5.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi chậm trả, lãi đầu tư vùng nguyên liệu

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

5.13 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

5.14 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

5.15 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**Chi phí bán hàng:** Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, bao gồm các chi phí văn phòng và chi phí bốc xếp, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

5.16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (xem Thuyết minh 6.5)**5.17 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số 39.

6. Tiền

	30/06/2019	30/06/2018
Tiền mặt	42.446.695	144.831.819
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.998.882.329	13.582.612.606
Cộng	29.041.329.024	13.727.444.425

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019	30/06/2018
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng		
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng		
Cộng		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2019	30/06/2018
Công ty TNHH Kim Hà Việt	16.567.324.500	
Công ty TNHH Thái Hằng Hà Tiên	3.547.560.000	34.500.000.000
Công ty CP Đầu Tư Vương Quốc Việt	12.000.000.000	40.444.760.000
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Ngũ Cốc	37.923.925.000	96.190.100.000
Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên		
Công ty TNHH An Hà		10.650.000.000
Khách hàng khác	3.132.231.200	916.006.000
Cộng	<u>73.171.040.700</u>	<u>182.700.866.000</u>

9. Trả trước ngắn hạn cho người bán

	30/06/2019	30/06/2018
Công ty CP Cơ Điện và Xây Lắp Hùng Vương		16.635.314.400
Công ty TNHH Mạc Tích		13.517.387.730
Công ty CP TM DV Công nghệ MT Bách Khoa		
Công ty TNHH TB và Giải pháp Năng lượng		
Công ty CP Mía Đường Trà Vinh		
Công ty CP Mía Đường Sơn La		50.445.600.000
Trả trước đầu tư vùng nguyên liệu	9.894.467.770	15.120.260.805
Các đối tượng khác	1.197.501.520	23.758.268.698
Cộng	<u>11.091.969.290</u>	<u>119.476.831.633</u>

10. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2019	30/06/2018
Công ty CP Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Kiên Giang	500.000.000	500.000.000
Công ty CP XD GT Thủy lợi Kiên Giang	450.000.000	450.000.000
Công ty CP Bắc Trung Bộ	190.000.000	190.000.000
Công ty CP Nhựa Trường Thịnh	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	<u>3.140.000.000</u>	<u>3.140.000.000</u>

Các khoản đầu tư này được gia hạn trả nợ của Hội đồng quản trị Công ty đến ngày 31/12/2014 và áp dụng lãi suất cho các công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Xuất khẩu Kiên Giang, Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thủy lợi Kiên Giang, Công ty Cổ phần Nhựa Trường Thịnh là 0% từ ngày 01/03/2014. Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/NQ-HĐQT ngày 06/05/2015 đã thống nhất thực hiện không tính lãi đối với khoản nợ của Công ty Cổ phần Bắc Trung Bộ kể từ ngày 01/01/2015.

11. Phải thu khác ngắn hạn

Phải thu khác ngắn hạn:

	30/06/2019		30/06/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	-	-	149.682.000	-
Phải thu khác				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

C.ty TNHH Kim Hà Việt	102.558.904		675.519.567	
C.ty CP Xuất nhập khẩu Ngủ Cốc			269.313.533	
Công ty CP Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Kiên Giang	235.069.436	235.069.436	235.069.436	235.069.436
Công ty CP XD GT Thủy lợi Kiên Giang	189.512.499	189.512.499	189.512.499	189.512.499
Các khoản phải thu khác	863.300.346	4.867.778	1.006.310.833	4.867.778
Cộng	1.390.441.185	429.449.713	2.525.407.868	429.449.713

12. Nợ xấu :

13. Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	30/06/2019			30/06/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Kiên Giang	735.069.436	(735.069.436)		735.069.436	(735.069.436)	
Công ty CP XD GT Thủy lợi Kiên Giang	639.512.499	(639.512.499)		639.512.499	(639.512.499)	
Công ty CP Bắc Trung Bộ	194.867.778	(194.867.778)		194.867.778	(194.867.778)	
Công ty CP Nhựa Trường Thịnh	2.000.000.000	(2.000.000.000)		2.000.000.000	(2.000.000.000)	
Trả trước cho nông dân trồng mía	155.568.371	(93.245.409)	62.322.962	192.833.336	(178.138.631)	14.694.705
Cộng	3.725.018.084	(3.662.695.122)	62.322.962	3.762.283.049	(3.747.588.344)	14.694.705

Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

14. Hàng tồn kho

	30/06/2019		30/06/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.669.863.907	-	2.608.772.633	-
Công cụ, dụng cụ	8.848.113.469	-	7.424.725.336	-
Chi phí SX, KD dở dang	194.691.386	-	196.241.701	-
Thành phẩm	36.769.704	-	115.459	-
Hàng hóa	165.476.372	-	533.963.237	-
Cộng	11.914.914.838	-	10.763.818.366	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2019.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2019.

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	61.133.755.053	120.152.685.117	2.545.235.634	501.500.215	184.333.176.019
Đ/tư XDCH h/thành		1.354.123.650		41.600.000	1.395.723.650
Giảm trong kỳ		11.952.951.772			11.952.951.772
Số cuối kỳ	61.133.755.053	109.553.856.995	2.545.235.634	543.100.215	173.775.947.897
Khấu hao					
Số đầu năm	39.650.323.445	91.436.545.517	1.467.215.094	409.558.500	132.963.642.556
Khấu hao trong kỳ	1.548.055.935	3.623.246.954	233.956.723	28.573.831	5.433.833.443
Giảm trong kỳ		10.840.552.595			10.840.552.595
Số cuối kỳ	41.198.379.380	84.219.239.876	1701.171.817	438.132.331	127.556.923.404
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	21.483.431.608	28.716.139.600	1.078.020.540	91.941.715	51.369.533.463
Số cuối kỳ	19.935.375.673	25.334.617.119	844.063.817	104.967.884	46.219.024.493

- Không có TSCĐ hữu hình mang đi thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2019.
- Nguyên giá TSCĐHH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 69.632.244.334 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/06/2019 chờ thanh lý : 0 đồng

16. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.180.000.000	635.080.000	143.714.286	1.958.794.286
Mua trong năm	0			
Thanh lý, nhượng bán	0	0		0
Số cuối kỳ	1.180.000.000	635.080.000	143.714.286	1.958.794.286
Khấu hao				
Số đầu năm	0	635.080.000	29.661.031	664.741.031
Khấu hao trong kỳ	0		7.185.718	7.185.718
Giảm trong kỳ	0	0	0	0
Số cuối kỳ	0	635.080.000	36.846.749	671.926.749

Giá trị còn lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Số đầu năm	1.180.000.000	114.053.255	1.294.053.255
Số cuối năm	1.180.000.000	106.867.537	1.286.867.537

- Quyền sử dụng đất tại Khu dân cư Hòa Thọ, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng. Thời hạn sử dụng lâu dài, dự kiến để xây kho chứa hàng.
- Không có TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2019.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019: 635.080.000 đồng

17. Chi phí trả trước**17.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2019	30/06/2018
Chi phí thu mua		
Chi phí trả trước CBCNV		
Chi phí trả trước SXC		
Chi phí mua bảo hiểm, phí đường bộ, tiền thuế đất	69.709.083	67.675.517
Cộng	69.709.083	67.675.517

17.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2019	30/06/2018
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	647.006.699	231.940.380
Chi phí thuê đất	1.968.772.929	2.022.103.121
Chi phí sửa chữa tài sản	254.990.785	833.033.418
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	38.989.059	44.451.690
Cộng	2.909.759.472	3.131.528.609

18. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019	30/06/2018
Xây dựng cơ bản- Công trình nâng cấp nhà máy	199.194.554.333	125.446.633.379
Sửa chữa lớn		
Cộng	199.194.554.333	125.446.633.379

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2019	30/06/2018
Công ty Cổ phần Mía Đường Trà Vinh		1.255.750.000
Công ty Cổ phần Đường Mía Đường Sơn La		1.628.000.000
Shrijee process enineering works limited	770.875.200	772.393.950
Công ty Cổ phần Mía Đường Tuy Hòa		4.140.000.000
Công ty TNHH Kim Hà Việt		1.864.975.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Phải trả cho người bán mía nguyên liệu		17.898.280.860
Các đối tượng khác	1.759.330.565	5.437.766.993
Cộng	2.530.205.765	32.997.167.505

20. Người mua trả tiền trước**Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2019	30/06/2018
Công ty TNHH Kim Hà Việt		8.334.698.000
Các khách hàng còn lại	569.950	566.950
Cộng	569.950	8.335.264.950

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**21.1. Phải nộp**

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT				
Thuế thu nhập cá nhân	45.052.567	238.945.931	251.058.115	32.940.383
Thuế tài nguyên	27.979.770	129.951.936	157.931.706	
Thuế xuất, nhập khẩu				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		15.607.730	15.607.730	
Thuế nhà thầu	1.149.041	23.144.045	24.293.086	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		184.644.066	184.644.066	
Các khoản khác phải nộp ngân sách		15.228.655	15.228.655	
Cộng	74.181.378	607.522.363	648.763.358	32.940.383

21.2. Phải thu

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	86.151.871	312.377.388	405.182.300	6.653.041
Cộng	86.151.871	312.377.388	405.182.300	6.653.041

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Đường và các sản phẩm từ mía: 5%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Phải trả người lao động

	30/06/2019	30/06/2018
Phải trả người lao động	657.585.247	3.036.718.624
Cộng	657.585.247	3.036.718.624

23. Chi phí phải trả**Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2019	30/06/2018
Chi phí lãi vay phải trả	3.215.292.965	798.565.387
Cộng	3.215.292.965	798.565.387

24. Phải trả khác**Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2019	30/06/2018
Kinh phí công đoàn	120.355.447	-
BHXH, BHYT, BHTN		
Phải trả tiền cước cáp, thẻ chân xe		
Phải trả khác	20.000.000	111.855.333
Cộng	140.355.447	111.855.333

25. Vay và nợ thuê tài chính**a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	222.671.761.015	203.716.989.886	293.926.064.185	132.462.686.716
- NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Kon Tum (i)				
- NH TMCP Đầu tư & Phát triển - CN Kon Tum (ii)	155.067.761.015	160.836.989.886	183.442.064.185	132.462.686.716
- NH Công Thương Gia lai (iii)	67.604.000.000	42.880.000.000	110.484.000.000	
Vay dài hạn đến hạn		24.000.000.000		24.000.000.000
- NH TMCP Đầu tư & Phát triển - CN Kon Tum (iii)		24.000.000.000		24.000.000.000
Cộng	222.671.761.015	227.716.989.886	293.926.064.185	156.462.686.716

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính ngắn hạn

- (i) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 97/17/NHNT ngày 11/08/2017 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kontum, hạn mức tín dụng là 100 tỷ, mục đích sử dụng là tài trợ vốn lưu động của công ty, thời hạn nhận nợ tối đa của mỗi khoản nợ là 06 tháng, lãi suất cho vay 5,5%/năm, có

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

thể điều chỉnh theo từng giấy nhận nợ.

- (ii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/666424/HĐTD ngày 13/11/2017 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kontum, hạn mức tín dụng 200 tỷ đồng, đảm bảo bằng toàn bộ số dư tiền gửi tại ngân hàng và các tốt chức khác, mục đích sử dụng là tài trợ vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC của công ty, thời hạn và lãi suất theo từng lần nhận nợ.
- (iii) Hợp đồng cho vay hạn mức số 287/2017/HĐCVHM/NHCT500-DUONGKONTUM ngày 25/10/2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai, hạn mức tín dụng là 80 tỷ đồng, mục đích là bổ sung vốn lưu động của công ty, thời hạn và lãi suất được quy định trên từng giấy nhận nợ.

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	84.661.271.303	9.166.728.697	40.000.000.000	53.828.000.000
- NH TMCP Đầu tư & Phát triển - CN Kon Tum (i)	84.661.271.303	9.166.728.697	40.000.000.000	53.828.000.000
Cộng	84.661.271.303	9.166.728.697	40.000.000.000	53.828.000.000

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính dài hạn

(i): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum theo hợp đồng tín dụng số 01/2017/666424/HĐTD ngày 14/06/2017 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 12/12/2017, mục đích vay là thực hiện dự án đầu tư nâng công suất nhà máy đường từ 1800 TMN lên 2500 TMN, số tiền tối đa là 93.828.000.000 đồng nhưng không được vượt quá 54,6% tổng mức đầu tư thực tế của dự án, thời điểm đáo hạn: ngày 16/8/2022, lãi suất 9,1%/năm; tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai từ dự án đầu tư.

25. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2019	30/06/2018
Dự phòng phải trả tiền lương	1.643.622.008	1.500.238.800
Cộng	1.643.622.008	1.500.238.800

26. Vốn chủ sở hữu

26.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/07/2017	50.700.000.000	2.609.812.512	18.674.216.181	5.136.360.000	75.687.946.464
Tăng trong kỳ	0	0	0		8.985.966.963
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	7.618.996.766
Số dư tại 30/06/2018	50.700.000.000	2.609.812.512	18.674.216.181	5.136.360.000	77.054.916.661
Số dư tại 01/07/2018	50.700.000.000	2.609.812.512	18.674.216.181	5.136.360.000	77.054.916.661
Tăng trong kỳ	0	0	0		4.526.443.221
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	958.287.648
Số dư tại 30/06/2019	50.700.000.000	2.609.812.512	18.674.216.181	5.136.360.000	80.623.072.234

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26.2 Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

	30/06/2019	30/06/2018
Công ty TNHH Kim Hà Việt	7.605.000.000	7.605.000.000
Ông Nguyễn Tất Đạt	3.588.000.000	3.588.000.000
AMERICA LLC	2.541.900.000	2.541.900.000
Các cổ đông khác	36.965.100.000	36.965.100.000
Cộng	50.700.000.000	50.700.000.000

26.3 Cổ phiếu

	30/06/2019	30/06/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.070.000	5.070.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.070.000	5.070.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.070.000	5.070.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.070.000	5.070.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.070.000	5.070.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

26.4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2019	30/06/2018
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	77.054.916.661	75.687.946.464
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	4.526.443.221	8.985.966.963
Phân phối lợi nhuận	958.287.648	
Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	958.287.648	7.618.996.766
- Trích quỹ phát triển vùng nguyên liệu		5.000.000.000
- Trích quỹ KTPL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	958.287.648	2.618.996.766
- Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
- Trả cổ tức		
Phân phối lợi nhuận kỳ này (**)		
- Trích quỹ KTPL, quỹ khen thưởng Ban điều hành		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	80.623.072.234	77.054.916.661

27. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán

	30/06/2019	30/06/2018
Nợ khó đòi đã xử lý	12.459.952.254	12.459.952.254
Cộng	12.459.952.254	12.459.952.254

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Giai đoạn từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Giai đoạn từ 01/04/2018 đến 30/06/2018
Doanh thu bán đường TP	71.652.251.429	137.341.348.572
Doanh thu bán mật	1.801.240.951	9.756.914.286
Doanh thu bán bã bùn	35.472.381	1.397.179.809
Doanh thu bán phân bón	1.842.579.896	4.029.411.264
Doanh thu bán đường C		5.543.558.095
Doanh thu đường Tuy Hòa		20.190.476.190
Doanh thu đường Trà Vinh		33.790.476.190
Doanh thu đường Sơn La		
Doanh thu khác	241.005.905	406.587.571
Cộng	75.572.550.562	212.455.951.977

29. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Giai đoạn từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Giai đoạn từ 01/04/2018 đến 30/06/2018
Hàng bán trả lại		
Cộng		

30. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Giai đoạn từ 01/04/2018 đến 30/06/2018
Giá vốn bán đường	72.874.694.518	144.392.161.037
Giá vốn bán mật		
Giá vốn bán bã bùn		
Giá vốn bán phân bón	1.816.766.400	3.751.433.451
Giá vốn đường C		5.333.601.948
Giá vốn đường Tuy Hòa		20.000.000.000
Giá vốn đường Trà Vinh		33.523.809.522
Giá vốn đường Sơn La		
Giá vốn khác	296.326	15.209.376
Cộng	74.691.757.244	207.016.215.334

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Giai đoạn từ 01/04/2018 đến 30/06/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi trả chậm	922.022.146	3.099.489.474
Cộng	922.022.146	3.099.489.474

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Chi phí tài chính

	Giai đoạn từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Giai đoạn từ 01/04/2018 đến 30/06/2018
Chi phí lãi vay	2.095.623.318	2.723.103.519
Cộng	2.095.623.318	2.723.103.519

33. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	Giai đoạn từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Giai đoạn từ 01/04/2018 đến 30/06/2018
Chi phí vật liệu, nhiên liệu, bao bì	15.086.870	
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.958.620	459.639.557
Các khoản khác	8.934.000	106.585.286
Cộng	114.979.490	566.224.843

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Giai đoạn từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Giai đoạn từ 01/04/2018 đến 30/06/2018
Chi phí nhân viên quản lý	1.852.876.868	1.538.597.216
Chi phí đồ dùng văn phòng	690.000	
Chi phí khấu hao TSCĐ		188.483.014
Chi phí dự phòng	-55.224.931	8.096.133
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.168.906	
Chi phí bằng tiền khác	253.321.684	292.208.545
Cộng	2.058.832.527	2.027.384.908

34. Thu nhập khác

	Giai đoạn từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Giai đoạn từ 01/04/2018 đến 30/06/2018
Thu nhập thanh lý công cụ dụng cụ, tài sản cố định		95.586.909
Tiền thuê đất được giảm		90.909.091
Các khoản khác		
Cộng		186.496.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Chi phí khác

	Giai đoạn từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Giai đoạn từ 01/04/2018 đến 30/06/2018
Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	153.000.000	140.000.000
Chi phí lưu ký chứng khoán		
Các khoản khác	210.357.667	176.443.219
Cộng	363.357.667	316.443.219

36. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Giai đoạn từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Giai đoạn từ 01/04/2018 đến 30/06/2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-2.829.977.538	3.092.565.628
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	363.357.667	316.443.219
Điều chỉnh tăng	363.357.667	316.443.219
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	153.000.000	140.000.000
- Chênh lệch tiền lương đã hạch toán vào chi phí và số thực trả đến 30/06/2018		
- Các chi phí khác	210.357.667	176.443.219
Điều chỉnh giảm	0	0
- Cổ tức lợi nhuận được chia	0	0
Tổng thu nhập chịu thuế	1.375.867.185	3.019.115.980
Tổng thu nhập được miễn thuế	-3.842.487.056	389.892.867
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	275.173.437	603.823.196
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	275.173.437	603.823.196
- Điều chỉnh thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		

37. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Giai đoạn từ 01/04/2018 đến 30/06/2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-3.105.150.975	2.488.742.432
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế		
- Điều chỉnh tăng		
- Điều chỉnh giảm		
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-3.105.150.975	2.488.742.432
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.070.000	5.070.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành trích theo NQĐHĐCĐTN và theo dự kiến (*)		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-612	491

(*) Số trích lập năm trước theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên. Số liệu năm nay là số trích dự

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính) kiến.

38. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Giai đoạn từ 01/04/2018 đến 30/06/2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.471.152.657	83.614.954.667
Chi phí nhân công	2.455.744.293	6.356.134.758
Chi phí khấu hao tài sản cố định		930.571.252
Chi phí dịch vụ mua ngoài	391.051.797	819.160.046
Chi phí khác bằng tiền	277.495.880	6.862.742.143
Cộng	5.595.444.627	98.583.562.866

39. Thông tin về các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

a. Các bên liên quan

Công ty TNHH Kim Hà Việt Cổ đông lớn

Ông Nguyễn Tất Đạt Cổ đông lớn

Công ty CP XNK Ngũ Cốc Ông Lê Hồng Thái TGD C.ty CP Đường Kon Tum là CTHĐQT C.ty XNK Ngũ Cốc

Công ty CP Mía Đường Tuy Hòa Ông Đặng Việt Anh CTHĐQT C.ty CP Đường Kon Tum là TGD Công ty CP Mía Đường Tuy Hòa

Công ty CP Mía Đường Sơn La Ông Đặng Việt Anh CTHĐQT C.ty CP Đường Kon Tum và Công ty CP Mía Đường Sơn La

Công ty Cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt: Ông Đặng Việt Anh là Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt, bà Tạ Ngọc Hương vợ ông Trần Ngọc Hiếu (thành viên hội đồng quản trị Công ty) là đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt;

Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên: Bà Đặng Thị Thu Hằng là người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc của Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên là chị gái ông Đặng Việt Anh - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Đường Kontum;

Công ty Cổ phần Mía đường Sóc Trăng: Bà Trần Thị Thái là Phó chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Mía đường Sóc Trăng là mẹ Ông Đặng Việt Anh - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Đường Kontum.

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

	Giao dịch	30/06/2019	30/06/2018
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Bán hàng	41.933.333.331	209.223.939.047
	Mua hàng		5.457.674.760
	Doanh thu lãi trả chậm thanh toán	121.773.384	1.462.071.685

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty CP XNK Ngũ Cốc	Bán hàng	267.747.071.432	180.937.238.094
	Doanh thu lãi trả chậm thanh toán	2.162.618.800	271.914.903
Công ty Cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt	Bán hàng	13.142.857.142	63.967.033.333
	Doanh thu lãi trả chậm thanh toán	470.178.058	67.273.210
Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên	Bán hàng		4.571.428.572
Công ty CP Mía Đường Tuy Hòa	Bán hàng	827.086.000	
	Mua hàng	54.761.904.762	65.904.761.905
Công ty CP Mía Đường Sơn La	Mua hàng	102.262.007.622	83.869.904.762
	Bán hàng	1.922.960.000	
	Lãi trả chậm thanh toán(TK 635)		233.332.602
Công ty Cổ phần Mía đường Sóc Trăng	Mua hàng		11.428.571.428

b. Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	Khoản mục	30/06/2019	30/06/2018
<u>Nợ phải thu</u>			
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Phải thu lãi trả chậm	102.558.904	675.519.867
	Phải thu bán hàng	16.567.324.500	
Công ty CP CP XNK Ngũ Cốc	Phải thu lãi trả chậm		269.313.533
	Phải thu bán hàng	37.923.925.000	96.190.100.000
Công ty CP Mía Đường Tuy Hòa	Phải thu lãi trách chậm		
	Phải thu bán hàng	909.794.600	
Công ty CP Mía Đường Sơn La	Phải thu bán hàng	335.544.000	50.445.600.000
C.ty CP Đầu tư Vương Quốc Việt	Phải thu lãi trả chậm	59.178.084	63.223.319
	Trả trước cho người bán		
	Phải thu bán hàng	12.000.000.000	40.444.760.000
C.ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên	Phải thu bán hàng		
Cộng		67.898.325.098	188.088.516.719
<u>Nợ phải trả</u>			
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Phải trả người bán		1.864.975.702
	Người mua trả tiền trước		8.334.698.000
C.ty CP Mía Đường Tuy Hòa	Phải trả người bán		4.140.000.000
Công ty CP Mía Đường Sơn La	Phải trả người bán		1.628.000.000
Cộng			15.967.673.702

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính) thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Khoản mục	30/06/2019	30/06/2018
Thù lao HĐQT, BKS	782.400.000	849.933.333
Thu nhập ban TGD và thành viên chủ chốt	217.847.777	457.016.617

40.Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

41.Số liệu so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ 01/07/2017 đến 30/06/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.



Tổng Giám đốc

Lê Hồng Thái

Kon Tum, ngày 30 tháng 06 năm 2019

Kế toán trưởng

Hồ Minh Tường

Người lập biểu

Phan Dạ Uyên